

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		371.056.521.309	354.529.110.622
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.600.899.528	2.214.510.706
111 1. Tiền		1.600.899.528	2.214.510.706
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.756.568.587	202.198.063.206
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	265.751.426.742	213.639.899.003
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.103.230.746	285.120.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	5.181.818
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.395.939.072	21.059.500.804
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.494.027.973)	(32.791.638.419)
140 IV. Hàng tồn kho	8	103.026.463.473	142.629.055.862
141 1. Hàng tồn kho		103.131.341.290	142.750.016.177
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(104.877.817)	(120.960.315)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.672.589.721	7.487.480.848
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.098.354.763	7.487.480.848
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	574.234.958	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		176.288.785.152	192.919.273.682
220 II. Tài sản cố định		157.841.844.670	173.141.489.397
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	156.934.240.409	171.633.274.786
222 - Nguyên giá		577.004.394.563	560.614.520.368
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(420.070.154.154)	(388.981.245.582)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	907.604.261	1.508.214.611
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.320.839.909)	(720.229.559)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	162.377.923
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	162.377.923
260 VI. Tài sản dài hạn khác		18.446.940.482	19.615.406.362
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.446.940.482	19.615.406.362
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		547.345.306.461	547.448.384.304

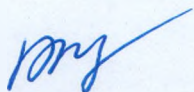
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		482.784.119.407	485.441.856.419
310 I. Nợ ngắn hạn		459.735.228.032	458.197.181.568
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	228.126.757.032	238.847.578.315
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	331.250.739	81.596.743
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.942.821.927	932.749.235
314 4. Phải trả người lao động		29.301.131.454	22.573.169.428
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.961.090.123	475.766.084
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.457.009.249	1.504.187.451
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	171.543.913.595	182.303.421.642
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.340.246.404	10.835.135.161
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		731.007.509	643.577.509
330 II. Nợ dài hạn		23.048.891.375	27.244.674.851
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	20.569.060.652	24.200.338.652
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	1.679.830.723	2.244.336.199
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.561.187.054	62.006.527.885
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	63.361.187.054	61.392.406.885
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.983.206.113	2.983.206.113
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.404.470.941	11.435.690.772
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.257.989.772	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		10.146.481.169	9.699.477.253
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.200.000.000	614.121.000
431 1. Nguồn kinh phí	20	1.200.000.000	614.121.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.345.306.461	547.448.384.304

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

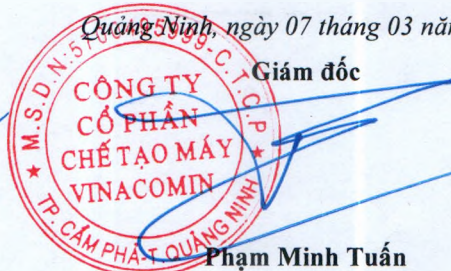
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



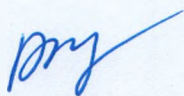
Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.069.283.929.275	1.492.249.238.762
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.069.283.929.275	1.492.249.238.762
11 3. Giá vốn hàng bán	23	1.961.790.214.233	1.386.855.235.735
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.493.715.042	105.394.003.027
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.139.092	20.469.331
22 6. Chi phí tài chính	25	15.090.549.313	15.643.507.983
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		14.438.069.012	14.113.581.047
25 7. Chi phí bán hàng	26	6.628.847.399	9.313.567.063
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	73.791.225.627	70.227.946.860
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.988.231.795	10.229.450.452
31 10. Thu nhập khác	28	895.943.668	2.423.156.304
32 11. Chi phí khác	29	163.464.473	509.120.307
40 12. Lợi nhuận khác		732.479.195	1.914.035.997
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.720.710.990	12.143.486.449
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.574.229.821	2.444.009.196
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.146.481.169</u>	<u>9.699.477.253</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.160	2.065

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.720.710.990	12.143.486.449
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.125.013.446	31.025.555.598
03	- Các khoản dự phòng	(6.808.581.701)	(8.080.628.432)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	81.169.620	(303.660)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.139.092)	(2.047.655.023)
06	- Chi phí lãi vay	14.438.069.012	14.113.581.047
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	51.551.242.275	47.154.035.979
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(55.835.129.893)	(5.281.862.606)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	39.618.674.887	(48.713.328.762)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	16.377.812.386	46.662.980.309
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	557.591.965	(8.898.605.677)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.438.069.012)	(14.113.581.047)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.031.251.257)	(3.998.886.326)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.920.926.814	3.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.727.967.814)	(2.293.765.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.993.830.351	10.520.786.870
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.524.443.574)	(20.310.586.725)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	2.042.678.459
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.139.092	4.976.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.519.304.482)	(18.262.931.702)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	500.213.226.607	478.424.280.986
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(514.604.012.654)	(466.646.408.795)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.697.351.000)	(4.697.351.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.088.137.047)	7.080.521.191
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(613.611.178)	(661.623.641)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.214.510.706	2.876.134.347
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.600.899.528	2.214.510.706

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

Phạm Minh Tuấn

Phạm Minh Tuấn

Phạm Minh Tuấn

Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 860 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 871 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong năm 2021, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,4 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 6,7 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

0111
CHI
ÔNG
NG KI
AAS
UANG
G.T

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 12 tới 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí mua lịch Tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ,...được công ty phân bổ theo thời gian sử dụng của giấy thu phí.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	113.842.566	154.740.096
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.487.056.962	2.059.770.610
	1.600.899.528	2.214.510.706

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Dương Huy - TKV	4.699.305.530	-	13.875.199.356	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	51.979.692.745	-	41.624.014.562	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	6.750.500.000	-	12.174.750.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	14.760.828.098	-	30.583.633.509	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	51.925.481.194	-	36.236.728.557	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	135.635.619.175	(13.202.586.973)	79.145.573.019	(13.500.197.419)
	265.751.426.742	(13.202.586.973)	213.639.899.003	(13.500.197.419)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	185.917.654.998	-	150.769.832.612	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đào tạo AMES - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	285.120.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	761.979.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	3.200.590.746	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	140.661.000	-	-	-
	4.103.230.746	-	285.120.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	11.981.680	-	26.683.793	-
- Tạm ứng	353.384.450	-	344.964.100	-
- Phải thu khác	739.131.942	-	1.396.411.911	-
	20.395.939.072	(19.291.441.000)	21.059.500.804	(19.291.441.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thương Hải Trung Quốc (SFECO)	9.155.891.755	-	9.303.502.201	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	139.383.618	-	139.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Nội	97.000.000	-	247.000.000	-
	32.494.027.973	-	32.791.638.419	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	49.410.752.667	(59.089.636)	90.196.476.812	(75.172.134)
- Công cụ, dụng cụ	1.860.731.928	(45.788.181)	1.025.945.024	(45.788.181)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.023.416.508	-	30.890.842.600	-
- Thành phẩm	18.051.040.669	-	20.279.246.741	-
- Hàng hóa	88.005.000	-	357.505.000	-
- Hàng gửi đi bán	697.394.518	-	-	-
	103.131.341.290	(104.877.817)	142.750.016.177	(120.960.315)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 104.877.817 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	603.733.285	116.496.274	720.229.559
- Khấu hao trong năm	600.610.350	-	600.610.350
Số dư cuối năm	1.204.343.635	116.496.274	1.320.839.909
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.508.214.611	-	1.508.214.611
Tại ngày cuối năm	907.604.261	-	907.604.261

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 523.444.170 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	912.580.911	1.824.370.165
- Chi phí mua lịch tết	260.150.000	231.000.000
- Phí bảo hiểm	174.775.908	112.962.671
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	6.619.402.027	5.070.679.167
- Các khoản khác	131.445.917	248.468.845
	8.098.354.763	7.487.480.848

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.937.583	67.958.333
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	55.333.333	-
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	63.123.750	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	18.265.545.816	19.547.448.029
	18.446.940.482	19.615.406.362

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	42.945.314.853	42.945.314.853	2.050.170.124	2.050.170.124
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	6.488.403.570	6.488.403.570	7.504.967.505	7.504.967.505
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	8.486.747.610	8.486.747.610	7.129.627.450	7.129.627.450
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	54.427.917.663	54.427.917.663
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	22.120.627.518	22.120.627.518	13.394.908.376	13.394.908.376
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	134.115.663.481	134.115.663.481	140.369.987.197	140.369.987.197
	228.126.757.032	228.126.757.032	238.847.578.315	238.847.578.315
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	70.458.599.547	70.458.599.547	22.653.592.874	22.653.592.874

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Cẩm Phả	221.626.599	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trọng Tín	35.294.600	-
- Các đối tượng khác	74.329.540	81.596.743
	331.250.739	81.596.743

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển thiết bị	-	287.888.010
- Trích trước tiền chăm sóc cây cảnh quý 4 năm 2020	-	29.520.000
- Trích trước phí kiểm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận giá chuyển hướng toa xe AT30B	40.100.000	-
- Trích trước tiền phụ cấp kiêm nhiệm cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và người quản trị Công ty năm 2021	76.032.000	-
- Trích trước chi phí nhập vật tư phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	14.815.483.625	-
- Các khoản trích trước khác	29.474.498	158.358.074
	14.961.090.123	475.766.084

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	424.596.994	389.391.446
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	3.446.625
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	32.667.100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	-	163.897.455
- Các khoản đặt cọc bảo lãnh	463.000.000	285.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Quỹ hỗ trợ phòng chống covid	82.715.808	-
- Quỹ thưởng - Trợ cấp Tập đoàn	342.780.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.518.622	532.300.725
	1.457.009.249	1.504.187.451

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.340.246.404	10.835.135.161
	4.340.246.404	10.835.135.161
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	1.679.830.723	2.244.336.199
	1.679.830.723	2.244.336.199

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 3.965.224.062 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	3.580.000.000	7,62	3.580.000.000	7,62
- Các Công đồng khác	24.142.510.000	51,40	24.142.510.000	51,40
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.983.206.113	2.983.206.113
	2.983.206.113	2.983.206.113

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	614.121.000	625.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.919.126.814	-
Chi sự nghiệp	(1.333.247.814)	(10.879.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.200.000.000	614.121.000

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 31/12/2021 là 1.200.000.000 VND với mục đích thực hiện hai đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2021, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 600.000.000 đồng.
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2021, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 600.000.000 đồng.

Cả hai đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	-	2.978,75

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.069.283.929.275	1.492.249.238.762
	2.069.283.929.275	1.492.249.238.762
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.061.654.558.299	842.959.907.140



23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.961.806.296.731	1.390.439.295.401
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.082.498)	(3.584.059.666)
	<u>1.961.790.214.233</u>	<u>1.386.855.235.735</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.139.092	4.976.564
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.492.767
	<u>5.139.092</u>	<u>20.469.331</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.438.069.012	14.113.581.047
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	571.310.681	1.542.143.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.169.620	15.189.107
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(27.406.013)
	<u>15.090.549.313</u>	<u>15.643.507.983</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.583.224.729	9.054.520.355
Chi phí khác bằng tiền	3.540.511.427	4.767.099.646
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.494.888.757)	(4.508.052.938)
	<u>6.628.847.399</u>	<u>9.313.567.063</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.972.460.541	2.214.612.055
Chi phí nhân công	29.023.593.765	26.655.217.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.207.404.815	3.299.206.516
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	(147.610.446)	11.484.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.899.057.853	5.165.315.889
Chi phí khác bằng tiền	31.836.319.099	32.882.110.302
	<u>73.791.225.627</u>	<u>70.227.946.860</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	72.000.000	72.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	64.700.000	71.599.999
Thu thanh lý tài sản	-	2.135.752.920
Nghiên cứu đề tài khoa học	653.576.740	-
Thu nhập khác	105.666.928	143.803.385
	895.943.668	2.423.156.304

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	93.074.461
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	144.264.473	290.918.748
Chi phí trông coi trạm ATM	19.200.000	19.200.000
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	-	35.529.744
Chi phí khác	-	70.397.354
	163.464.473	509.120.307

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.720.710.990	12.143.486.449
Các khoản điều chỉnh tăng	150.438.115	76.559.533
- Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	-	19.157.877
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	150.438.115	57.401.656
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.871.149.105	12.220.045.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.574.229.821	2.444.009.196
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	731.251.257	2.286.128.387
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.031.251.257)	(3.998.886.326)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	274.229.821	731.251.257

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.146.481.169	9.699.477.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.146.481.169	9.699.477.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.160	2.065

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.755.319.739.319	1.223.327.783.939
Chi phí nhân công	126.190.360.945	119.914.495.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.125.013.446	31.025.555.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.817.677.271	27.020.823.383
Chi phí khác bằng tiền	71.530.099.591	67.305.426.789
	<u>2.020.982.890.572</u>	<u>1.468.594.084.793</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.600.899.528	-	2.214.510.706	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	286.147.365.814	(32.494.027.973)	234.699.399.807	(32.791.638.419)
	<u>287.748.265.342</u>	<u>(32.494.027.973)</u>	<u>236.913.910.513</u>	<u>(32.791.638.419)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	192.112.974.247	206.503.760.294
Phải trả người bán, phải trả khác	229.583.766.281	240.351.765.766
Chi phí phải trả	14.961.090.123	475.766.084
	<u>436.657.830.651</u>	<u>447.331.292.144</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.600.899.528	-	-	1.600.899.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.653.337.841	-	-	253.653.337.841
	<u>255.254.237.369</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>255.254.237.369</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.510.706	-	-	2.214.510.706
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.907.761.388	-	-	201.907.761.388
	<u>204.122.272.094</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>204.122.272.094</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	171.543.913.595	20.569.060.652	-	192.112.974.247
Phải trả người bán, phải trả khác	229.583.766.281	-	-	229.583.766.281
Chi phí phải trả	14.961.090.123	-	-	14.961.090.123
	<u>416.088.769.999</u>	<u>20.569.060.652</u>	<u>-</u>	<u>436.657.830.651</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	182.303.421.642	24.200.338.652	-	206.503.760.294
Phải trả người bán, phải trả khác	240.351.765.766	-	-	240.351.765.766
Chi phí phải trả	475.766.084	-	-	475.766.084
	423.130.953.492	24.200.338.652	-	447.331.292.144

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	500.213.226.607	478.424.280.986

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	514.604.012.654	466.646.408.795

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu		1.061.654.558.299	842.959.907.140
- Công ty Tuyển than Cửa ông - Vinacomin	(*)	32.888.920.882	33.485.385.842
- Công ty TNHH ITV Than Uông Bí - Vinacomin	(*)	1.450.000.000	1.324.557.489
- Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	1.422.900	24.024.200
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	-	268.638.614
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	113.668.884.401	72.111.093.493
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	135.673.519.894	98.635.610.829
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	101.000.306.905	79.890.036.407
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	117.101.808.700	99.494.561.156
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	72.993.090.642	46.179.632.278

30/11
CH
CÒN
HÀNH
/ Q
/ LO

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	190.340.307.086	113.207.836.218
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	2.857.586.783	2.581.200.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	4.700.920.000	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	5.198.009.253	2.420.000.000
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	-	44.500.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	367.357.741	2.465.714.320
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	-	2.971.436.299
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	9.690.000	15.300.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	7.041.030.179	5.349.403.483
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	18.494.670.704	32.164.865.691
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	7.815.579.630	12.791.185.781
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(*)	40.895.545.589	39.973.407.239
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	21.575.128.748	14.617.066.506
- Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	(*)	98.232.434.707	70.394.640.803
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	35.931.940.289	31.889.852.005
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	(*)	24.687.205.289	16.718.411.634
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	-	1.300.000.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	247.803.000
- Ban quản lý Dự án Nhà máy tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(*)	472.727.273	60.895.454.545
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	545.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	347.741.600	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	(***)	1.221.933.467	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	20.056.864.273	41.829.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	16.200.000	500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	(*)	37.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(**)	6.030.331.364	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	1.455.960.308

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		185.917.654.998	150.769.832.612
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	13.528.325.666	5.353.987.866
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	6.839.863.213	6.500.873.640
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	806.632.611	2.253.384.851
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	7.170.795.427	6.252.850.089
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	5.659.566.909	4.106.613.490
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(**)	5.763.996.000	492.795.997
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	176.550.000	83.600.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(*)	14.760.828.098	30.583.633.509
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	10.537.684.893	5.587.510.245
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	490.856.929	598.079.611
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	7.511.362.858	6.502.438.054
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	3.402.058.489	1.301.720.892
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	747.922.480	4.002.789.283
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	3.085.708.178	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	80.077.339	1.601.556.339
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.929.172.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	10.024.445.839	2.150.216.286
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	12.776.743.239	18.604.639
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	51.979.692.745	41.624.014.562
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	4.699.305.530	13.875.199.356
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.028.641.912	1.420.319.500
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	76.013.238	76.013.238
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	(*)	13.423.834.224	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	-	111.803.984
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	-	1.430.000.000
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	(*)	6.750.500.000	12.174.750.000

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		70.458.599.547	22.653.592.874
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	28.130.200	-
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	42.945.314.853	2.050.170.124
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	-	50.000.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	3.378.397.964	4.672.527.599
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	801.295.792	1.321.154.931
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	722.730.891	55.507.100
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	22.120.627.518	13.394.908.376
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	-	289.810.510
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	105.849.407	478.877.952
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	249.173.540	233.556.400

Ghi chú :

(*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(**): Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(***): Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
		2.017.459.132	2.050.770.657
Ông: Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	91.750.000	87.094.000
Ông: Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT	97.800.000	83.424.000
Ông: Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	459.800.008	452.977.384
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	379.654.768	398.241.213
Ông: Lê Viết Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	408.522.840	397.157.876
Ông: Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	302.614.676	334.209.082
Bà: Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	277.316.840	297.667.102

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

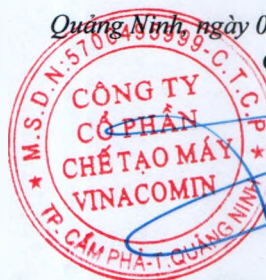
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	276.474.194.893	84.383.303.945	8.728.303.620	560.614.520.368
- Mua trong năm	-	9.076.980.922	7.032.893.273	280.000.000	16.389.874.195
Số dư cuối năm	191.028.717.910	285.551.175.815	91.416.197.218	9.008.303.620	577.004.394.563
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	127.971.906.883	185.414.358.419	67.233.978.876	8.361.001.404	388.981.245.582
- Khấu hao trong năm	4.780.010.119	20.917.871.441	4.604.623.912	221.897.624	30.524.403.096
- Hao mòn trong năm	564.505.476	-	-	-	564.505.476
Số dư cuối năm	133.316.422.478	206.332.229.860	71.838.602.788	8.582.899.028	420.070.154.154
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.056.811.027	91.059.836.474	17.149.325.069	367.302.216	171.633.274.786
Tại ngày cuối năm	57.712.295.432	79.218.945.955	19.577.594.430	425.404.592	156.934.240.409

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 143.404.620.760 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.957.355.375 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	171.958.070.642	171.958.070.642	492.703.188.607	504.008.223.654	160.653.035.595	160.653.035.595
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	63.965.926.574	63.965.926.574	205.668.874.463	242.796.466.441	26.838.334.596	26.838.334.596
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	105.972.144.068	105.972.144.068	238.277.787.609	259.961.757.213	84.288.174.464	84.288.174.464
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	48.436.526.535	-	48.436.526.535	48.436.526.535
Vốn vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	2.020.000.000	2.020.000.000	320.000.000	1.250.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.345.351.000	10.345.351.000	10.890.878.000	10.345.351.000	10.890.878.000	10.890.878.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	10.345.351.000	10.345.351.000	10.890.878.000	10.345.351.000	10.890.878.000	10.890.878.000
	182.303.421.642	182.303.421.642	503.594.066.607	514.353.574.654	171.543.913.595	171.543.913.595
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	34.545.689.652	34.545.689.652	5.626.038.000	10.595.789.000	29.575.938.652	29.575.938.652
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh ⁽⁶⁾	-	-	1.884.000.000	-	1.884.000.000	1.884.000.000
	34.545.689.652	34.545.689.652	7.510.038.000	10.595.789.000	31.459.938.652	31.459.938.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.345.351.000)	(10.345.351.000)	(10.890.878.000)	(10.345.351.000)	(10.890.878.000)	(10.890.878.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.200.338.652	24.200.338.652			20.569.060.652	20.569.060.652



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 803004890117/2021-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 29/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Hình thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo.
- Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hàng hóa, vật tư, chi lương, và các chi phí hợp lý khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 26.838.334.596 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/2145808/HĐTD ký kết ngày 20/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh:

- Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2022.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Hình thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo.
- Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 84.288.174.464 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/DQN/CTM/HMCV ký kết ngày 11/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
- Mục đích: Vay vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 48.436.526.535 đồng.

4. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty:

- Thời hạn vay \geq 06 tháng.
- Lãi suất vay 6%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.090.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 10 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau:

- Thời hạn vay từ 36 - 60 tháng.
- Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- Hình thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo.
- Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Phục hồi tài sản cố định năm 2018; Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép; Phục hồi tài sản cố định năm 2019; Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2019 - 2020.
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 29.575.938.652 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 10.890.878.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/VCBĐQN/CTM ký kết ngày 30/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh với các điều khoản như sau:

- Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên đối với từng phương án cụ thể;
- Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo.
- Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý và hợp lệ để thực hiện đầu tư phương tiện vận tải của dự án "Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải năm 2021-2022";
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là 1.884.000.000 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	158.437.588	24.345.110.239	15.975.572.568	-	8.527.975.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	731.251.257	2.574.229.821	3.031.251.257	-	274.229.821
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.123.053	548.357.418	435.363.624	-	135.116.847
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.818.001.918	2.392.236.876	574.234.958	-
- Các loại thuế khác	-	20.937.337	4.731.797	20.169.134	-	5.500.000
	<u>-</u>	<u>932.749.235</u>	<u>29.290.431.193</u>	<u>21.854.593.459</u>	<u>574.234.958</u>	<u>8.942.821.927</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685
Lãi trong năm trước	-	-	9.699.477.253	9.699.477.253
Phân phối lợi nhuận	-	694.475.594	(7.012.269.647)	(6.317.794.053)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	2.983.206.113	11.435.690.772	61.392.406.885
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	2.983.206.113	11.435.690.772	61.392.406.885
Lãi trong năm nay	-	-	10.146.481.169	10.146.481.169
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(8.177.701.000)	(8.177.701.000)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	2.983.206.113	13.404.470.941	63.361.187.054

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1117/NQ-VMC ngày 27 tháng 04 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền	
Phân phối lợi nhuận	8.177.701.000	đồng
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	173.420.000	đồng
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.306.930.000	đồng
Chi trả cổ tức	4.697.351.000	đồng